

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2018***  
***(Trước Kiểm Toán)***

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>2 - 4</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>5 - 6</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>7 - 8</b>
<b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</b>	<b>8 - 20</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.655.737.878.435</b>	<b>2.163.859.804.453</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.306.275.080</b>	<b>31.607.213.309</b>
1. Tiền	111	V.01	16.306.275.080	31.607.213.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>437.593.511.096</b>	<b>609.739.318.801</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	329.093.317.358	564.629.392.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.405.645.931	6.181.932.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	45.714.500.000	25.067.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21.259.736.144	17.740.182.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.879.688.337)	(3.879.688.337)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>1.182.728.627.702</b>	<b>1.506.023.368.614</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.184.238.886.294	1.507.533.627.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.510.258.592)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.759.464.557</b>	<b>16.139.903.729</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.081.103.957	4.864.669.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.658.753.218	11.260.589.482
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	19.607.382	14.645.206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>447.917.834.944</b>	<b>456.081.492.135</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>284.019.717.412</b>	<b>292.139.074.430</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	233.599.717.412	241.719.074.430
- Nguyên giá	222		356.900.302.208	356.603.901.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.300.584.796)	(114.884.826.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	50.420.000.000
- Nguyên giá	228		50.508.939.000	50.508.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.939.000)	(88.939.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>58.991.228.874</b>	<b>61.926.520.204</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58.991.228.874	61.926.520.204
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>83.861.591.901</b>	<b>80.861.690.901</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.861.085.801	80.861.085.801
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(567.430)	(468.430)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.045.296.757</b>	<b>21.154.206.600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.045.296.757	21.154.206.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.103.655.713.379</b>	<b>2.619.941.296.588</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.694.065.384.269</b>	<b>2.210.696.850.479</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.595.728.384.269</b>	<b>2.108.604.850.479</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	184.677.307.887	426.334.578.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.355.807.526	94.010.495.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	50.409.889.702	12.147.837.669
4. Phải trả người lao động	314		4.631.776.000	7.230.981.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.166.957.309	8.906.837.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	13.616.386.656	8.821.559.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.244.066.772.130	1.548.245.573.468
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.803.487.059	2.906.987.059
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>98.337.000.000</b>	<b>102.092.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	17.510.400.000	17.510.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	80.826.600.000	84.581.600.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>409.590.329.110</b>	<b>409.244.446.109</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>409.590.329.110</b>	<b>409.244.446.109</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.921.736.092	15.921.736.092
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.628.828.778	28.282.945.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.282.945.777	18.911.909.513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		345.883.001	9.371.036.264
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

TP Tài chính kế toán

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Thị Thuý

  
Ngô Văn Liên



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Hữu



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	683.503.577.501	1.226.495.822.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.727.273	320.727.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	683.500.850.228	1.226.175.095.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	573.432.391.780	1.114.840.617.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.068.458.448	111.334.477.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.565.320.298	1.787.343.960
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	71.778.982.331	55.591.220.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.364.054.952	48.908.025.522
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	18.389.360.799	31.259.098.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	22.990.102.954	20.989.937.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.475.332.662	5.281.564.340
11. Thu nhập khác	31	V.06	4.322.268.545	72.252.374
12. Chi phí khác	32	V.07	6.451.718.206	29.247.327
13. Lợi nhuận khác	40		(2.129.449.661)	43.005.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		345.883.001	5.324.569.387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	1.254.241.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		345.883.001	4.070.327.894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		9	110

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

TP Tài chính kế toán

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Phiếu Trung

  
Ngô Văn Lân



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Hữu



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2018**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	210.060.884.382	682.864.120.132	683.503.577.501	1.226.495.822.340
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.727.273	(100.738.634)	2.727.273	320.727.273
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	210.058.157.109	682.964.858.766	683.500.850.228	1.226.175.095.067
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	174.933.428.478	599.708.895.518	573.432.391.780	1.114.840.617.997
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.124.728.631	83.255.963.248	110.068.458.448	111.334.477.070
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.570.460.975	1.096.150.586	5.565.320.298	1.787.343.960
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	22.719.238.405	29.586.582.990	71.778.982.331	55.591.220.151
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.764.310.853	25.282.866.961	63.364.054.952	48.908.025.522
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	6.423.810.624	24.740.377.555	18.389.360.799	31.259.098.603
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	11.535.212.335	11.057.660.036	22.990.102.954	20.989.937.936
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(983.071.758)	18.967.493.253	2.475.332.662	5.281.564.340
12	Thu nhập khác	31	V.06	4.133.186.545	56.160.000	4.322.268.545	72.252.374
13	Chi phí khác	32	V.07	4.291.471.384	(217.534.000)	6.451.718.206	29.247.327
14	Lợi nhuận khác	40		(158.284.839)	273.694.000	(2.129.449.661)	43.005.047
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.141.356.597)	19.241.187.253	345.883.001	5.324.569.387
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	1.371.508.462	-	1.254.241.493
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.141.356.597)	17.869.678.791	345.883.001	4.070.327.894
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(31)	479,00	9	109

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người lập biểu



*(Handwritten signature)*  
 Ngô Văn Liên

*(Handwritten signature)*  
 Nguyễn Minh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Handwritten signature)*  
 Bùi Văn Hậu



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	956.811.540.388	2.608.364.918.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(472.246.396.730)	(2.154.233.231.444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.699.891.825)	(66.867.839.877)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(61.238.349.961)	(100.600.055.177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.810.042.400)	(20.032.278.221)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.467.897.215	12.389.670.860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(85.831.582.096)	(163.485.568.336)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>302.453.174.591</b>	<b>115.535.616.673</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(136.629.823.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	214.622.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.059.000.000)	(2.220.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.412.000.000	3.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(48.238.242.825)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	725.129.737	309.849.959
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19.921.870.263)</b>	<b>(183.213.593.606)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	899.495.220.888	2.378.886.561.511
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.197.327.463.445)	(2.323.176.116.823)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<i>(297.832.242.557)</i>	<i>55.710.444.688</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(15.300.938.229)</b>	<b>(11.967.532.245)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>31.607.213.309</b>	<b>22.039.988.783</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>16.306.275.080</b>	<b>10.072.456.538</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Nghĩa Trung

  
Ngô Văn Lâm



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Hữu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2018

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán quý II năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công ty con gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tô dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

*Các khoản đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**04. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**05. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/...

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

**08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
Tiền mặt		693.193.989	25.097.849
Tiền gửi ngân hàng		15.613.081.091	31.582.115.460
Các khoản tương đương tiền		0	0
<b>Cộng</b>		<b>16.306.275.080</b>	<b>31.607.213.309</b>
<b>2. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)		350.000.000	350.000.000
<b>b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>		<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:</b>			
- Công ty CP ô tô Phương Kháng		41.502.803.829	57.133.139.829
- Công ty TNHH Bình Dương		161.678.446.182	232.225.234.001
- Công ty TNHH ô tô KMT		59.938.958.100	122.513.122.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác		65.973.109.247	152.757.896.579
<b>Cộng</b>		<b>329.093.317.358</b>	<b>564.629.392.509</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			
Phải thu người lao động		-	-
Tạm ứng		2.213.735.373	1.158.265.218
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.015.809.057	3.773.658.145
Phải thu khác		18.030.191.714	12.808.258.810
<b>Cộng</b>		<b>21.259.736.144</b>	<b>17.740.182.173</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
		30/06/2018	01/01/2018
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
<b>Cộng</b>	-	-	-
<b>6. Hàng tồn kho</b>			
		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		12.434.453.100	187.954.404
Nguyên liệu, vật liệu		160.770.774.436	228.228.231.377
Công cụ, dụng cụ		1.408.654.556	459.462.105
Chi phí SXKD dở dang		153.366.975.130	316.501.192.160
Thành phẩm		455.094.194.118	403.366.401.400
Hàng hóa		16.060.214.875	23.096.132.847
Hàng gửi đi bán		385.103.620.079	535.694.252.913
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>1.184.238.886.294</b>	<b>1.507.533.627.206</b>
<b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>			
Xây dựng cơ bản dở dang		58.991.228.874	61.926.520.204
<b>Cộng</b>		<b>58.991.228.874</b>	<b>61.926.520.204</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>			
		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		19.607.382	14.645.206
<b>Cộng</b>		<b>19.607.382</b>	<b>14.645.206</b>



9 . Tài sản cố định hữu hình

30/06/2018

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình

30/06/2018

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	50.420.000.000	0	88.939.000	0	50.508.939.000
Tăng trong kỳ	-	0	-	0	-
- Mua mới	-	0	-	0	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	88.939.000	0	50.508.939.000
Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Tăng trong kỳ	0	0	-	0	-
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn

30/06/2018

01/01/2018

- Giá trị còn lại của ccdc chờ phân bổ

VND

VND

5.081.103.957

4.864.669.041

Cộng

5.081.103.957

4.864.669.041

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con

30/06/2018

01/01/2018

30/06/2018

01/01/2018

Số lượng CP

Số lượng CP

VND

VND

Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

2.952.082

2.952.082

45.770.815.000

45.770.815.000

Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4

2.556.846

2.556.846

35.090.270.801

35.090.270.801

Cộng

80.861.085.801

80.861.085.801

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 31/12/2017	Vốn điều lệ Tại 30/06/2018	Tỷ lệ lợi ích Tại 30/06/2018	Q.biểu quyết Tại 30/06/2018	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	51.739.790.000	75.494.910.000	57,06%	57,06%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	28.637.443.500	28.637.440.000	89,28%	89,28%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông
13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)					
		24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)		6	6	394.530	394.530
Cộng		30	30	1.073.530	1.073.530

14 . Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2018

01/01/2018

Chi phí sửa chữa

VND

VND

3.273.721.671

4.718.145.414

Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ

1.266.037.156

820.999.953

Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng

13.894.964.068

14.103.574.114

Chi phí trả trước dài hạn khác

2.610.573.862

1.511.487.119

Cộng

21.045.296.757

21.154.206.600



15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018	Trong năm		01/01/2018
	VND	Tăng	Giảm	VND
<b>a Vay ngắn hạn</b>	<b>1.220.060.772.130</b>	<b>891.588.362.107</b>	<b>1.196.429.163.445</b>	<b>1.524.901.573.468</b>
- Vay ngân hàng	1.091.228.732.130	729.934.622.107	1.113.685.963.445	1.474.980.073.468
+ Ngân hàng Agribank	56.591.000.000	58.363.000.000	1.772.000.000	0
+ Ngân hàng BIDV	479.018.717.290	314.402.861.646	299.479.417.876	464.095.273.520
+ Ngân hàng HDBank	163.212.597.505	131.465.614.182	105.263.814.503	137.010.797.826
+ Ngân hàng VCB - SGD	-	0	98.190.674.578	98.190.674.578
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	97.265.348.875	65.560.925.676	216.590.715.740	248.295.138.939
+ Ngân hàng Techcombank	-	0	174.622.936.583	174.622.936.583
+ Ngân hàng Quân đội	52.001.994.125	24.039.785.469	27.399.428.372	55.361.637.028
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	71.112.663.593	0	28.794.636.369	99.907.299.962
+ Ngân hàng PVCombank	172.026.410.742	136.102.435.134	161.572.339.424	197.496.315.032
- Vay Khác	128.832.040.000	161.653.740.000	82.743.200.000	49.921.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>b Vay dài hạn</b>	<b>104.832.600.000</b>	<b>7.917.000.000</b>	<b>11.010.000.000</b>	<b>107.925.600.000</b>
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	5.510.000.000	-	2.200.000.000	7.710.000.000
+ Ngân hàng PVCombank	38.500.000.000	-	5.500.000.000	44.000.000.000
+ Ngân hàng SHB	60.822.600.000	7.917.000.000	3.310.000.000	56.215.600.000
+ Khác	0	-	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.324.893.372.130</b>	<b>899.505.362.107</b>	<b>1.207.439.163.445</b>	<b>1.632.827.173.468</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn</b>			<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp			48.221.839.413	9.887.928.776
Thuế TTĐB			197.979.797	1
Thuế TNDN			7.692.291	1.817.734.691
Thuế thu nhập cá nhân			820.988.201	441.864.201
Thuế tài nguyên			300.000	310.000
Các khoản phải nộp khác			-	-
<b>Cộng</b>			<b>50.409.889.702</b>	<b>12.147.837.669</b>
<b>17. Phải trả người bán</b>			<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD			11.980.500.000	11.935.875.000
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD			30.634.394.300	22.325.684.300
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD			5.375.918.257	5.355.894.022
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE			40.506.629.920	97.031.825.717
SINOTRUCK HỒNG KÔNG			-	-
Các đối tượng khác			96.179.865.410	289.685.299.294
<b>Cộng</b>			<b>184.677.307.887</b>	<b>426.334.578.333</b>
<b>18. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			VND	VND
Lãi vay tạm tính			0	3.191.653.112
Chi phí vận chuyển			3.407.202.083	1.950.777.117
Các khoản trích trước khác			1.759.755.226	3.679.129.452
<b>Cộng</b>			<b>5.166.957.309</b>	<b>8.821.559.681</b>
<b>19. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			6.584.698.208	6.042.774.208
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			845.147.604	5.520.418



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải trả khác	6.186.540.844	2.773.265.055
<b>Cộng</b>	<b>13.616.386.656</b>	<b>8.821.559.681</b>

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam		72.107.530.000
Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	38.784.490.000
Ông Bùi Văn Kiên	24.834.350.000	24.834.350.000
Công ty cổ phần chứng khoán Asean	40.000.000.000	
Các cổ đông khác	127.182.310.000	95.118.780.000
<b>Cộng</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>372.876.800.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	30/06/2018
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	21.767.287.679
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	345.883.001
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	22.113.170.680

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng	683.503.577.501	1.226.495.822.340
<b>Cộng</b>	<b>683.503.577.501</b>	<b>1.226.495.822.340</b>
2. Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	2.727.273	320.727.273
<b>Cộng</b>	<b>2.727.273</b>	<b>320.727.273</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	683.500.850.228	1.226.175.095.067
<b>Cộng</b>	<b>683.500.850.228</b>	<b>1.226.175.095.067</b>

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>4 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa	573.432.391.780	1.114.840.617.997
<b>Cộng</b>	<b>573.432.391.780</b>	<b>1.114.840.617.997</b>
<b>5 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.368.177	1.162.513.002
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.132.050	624.830.958
Khác	4.570.820.071	-
<b>Cộng</b>	<b>5.565.320.298</b>	<b>1.787.343.960</b>
<b>6 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	63.364.054.952	51.027.107.715
Chiết khấu thanh toán	6.375.254.817	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	801.322.488	4.309.681.699
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	1.238.350.074	254.430.737
<b>Cộng</b>	<b>71.778.982.331</b>	<b>55.591.220.151</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	-	1.254.241.493
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>0</b>	<b>1.254.241.493</b>
<b>8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	345.883.001	4.070.327.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	36.877.980
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>9</b>	<b>110</b>
<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.842.337.706	406.913.630.586
- Chi phí nhân công	39.514.865.408	12.721.971.035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.379.480.340	2.487.515.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.650.098.086	99.579.821.716
- Chi phí khác bằng tiền	6.844.172.143	2.285.509.767
<b>Cộng</b>	<b>328.230.953.683</b>	<b>523.988.448.842</b>



**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**VII Những thông tin khác**

- 1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- 2 Thông tin so sánh:
- 3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm quý 1/2018 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh quý 1/2017, cụ thể như sau:

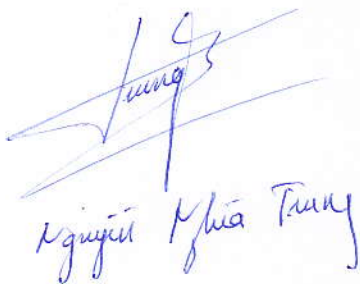
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	683.500.850.228	1.226.495.822.340	(542.994.972.112)	-44,27%
Giá vốn hàng bán	573.432.391.780	1.114.840.617.997	(541.408.226.217)	-48,56%
LN gộp về bán hàng và ccdv	110.068.458.448	111.334.477.070	(1.266.018.622)	-1,14%
Doanh thu hoạt động tài chính	5.565.320.298	1.787.343.960	3.777.976.338	211,37%
Chi phí tài chính	71.778.982.331	55.591.220.151	16.187.762.180	29,12%
Chi phí bán hàng	18.389.360.799	31.259.098.603	(12.869.737.804)	-41,17%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.990.102.954	20.989.937.936	2.000.165.018	9,53%
Lợi nhuận khác	(2.129.449.661)	43.005.047	(2.172.454.708)	-5051,63%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	345.883.001	5.324.569.387	(4.978.686.386)	-93,50%

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Minh Trung

  
Ngô Văn Liên



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Văn Hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	182.528.250.259	146.325.074.425	22.596.024.174	1.198.279.241	3.956.273.109	356.603.901.208
- Mua trong kỳ	0	0	167.000.000	129.401.000	0	296.401.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	-	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	182.528.250.259	146.325.074.425	22.763.024.174	1.327.680.241	3.956.273.109	356.900.302.208
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	54.281.051.152	42.465.127.694	12.985.931.260	1.198.279.241	3.954.437.431	114.884.826.778
- Khấu hao trong kỳ	3.727.590.474	3.979.164.150	698.219.979	10.783.415	0	8.415.758.018
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	58.008.641.626	46.444.291.844	13.684.151.239	1.209.062.656	3.954.437.431	123.300.584.796
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	128.247.199.107	103.859.946.731	9.610.092.914	0	1.835.678	241.719.074.430
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	124.519.608.633	99.880.782.581	9.078.872.935	118.617.585	1.835.678	233.599.717.412



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>14.494.047.009</b>	<b>21.767.287.679</b>	<b>401.301.098.928</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ trước	0	0	0	0	0	9.371.036.264	9.371.036.264
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	-	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	(1.427.689.083)
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	0	0	0	0	-	0
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>15.921.736.092</b>	<b>28.282.945.777</b>	<b>409.244.446.109</b>
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	345.883.001	345.883.001
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>15.921.736.092</b>	<b>28.628.828.778</b>	<b>409.590.329.110</b>